TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 571/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21/7/2020
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Dương Thị Lan Ngọc
- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1/ Bà Đỗ Thị Thu Hương
2/ Bà Trần Hoàng Ngọc Hà

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Sâm

Vào ngày 21 tháng 7 năm 2020 tại Tòa án nhân dân quận T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1116/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 85/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trình Minh T1, sinh năm 1973;
Địa chỉ: 95/21A đường A, Phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1988;
Địa chỉ: 95/21A đường A, Phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Nguyên đơn, ông Trình Minh T1 trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T2 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản sao Trích lục kết hôn số 149/TLKH-BS do Ủy ban nhân dân Phường C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/6/2018.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và bà Nguyễn Thị T2 đã bỏ nhà đi từ năm 2015 không có thông tin liên lạc với ông từ đó cho đến nay. Ông cũng đã làm thủ tục tuyên bố một người mất tích đối với bà T2 theo Quyết định tuyên bố một người mất tích số 286/2019/QĐST – DS ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T2 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trình Minh T3, sinh ngày 06/4/2011. Ly hôn, ông T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông T1 khai hai bên không có tài sản chung.

Nợ chung: Ông T1 khai không có nợ chung.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T2 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến về các yêu cầu đã trình bày.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T2 vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Trình Minh T1 có đơn yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị T2. Đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về tư cách tố tụng: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xác định nguyên đơn ông Trình Minh T1, bị đơn bà Nguyễn Thị T2.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do địa chỉ cư trú của bà Nguyễn Thị T2 ở quận T nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nguyên đơn khởi kiện bị đơn tại Tòa án nhân dân quận T là đúng thẩm quyền.

[4] Về thủ tục tố tụng: Xét trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T2 vắng mặt theo Quyết định tuyên bố một người mất tích số 286/2019/QĐST – DS ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết hợp lệ cho bà T2 nhưng trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án; nguyên đơn ông Trình Minh T1 có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ khoản 4 Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án lập biên bản ghi nhận về việc không hòa giải được và tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung: nguyên đơn yêu cầu ly hôn bị đơn. Hội đồng xét xử nhận định :

Căn cứ lời khai của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, thể hiện giữa ông T1 và bà T2 không còn tình cảm vợ chồng, theo ông T1 trình bày ông bà sống ly thân từ năm 2015 và ông T1 đã làm thủ tục yêu cầu tuyên bố bà T2 bị mất tích, thời gian mất tích từ ngày 02/01/2018 theo Quyết định tuyên bố một người mất tích số 286/2019/QĐST – DS ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tình nghĩa vợ chồng là sự thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Nguyên đơn và bị đơn không còn chung sống, không có điều kiện hòa giải hàn gắn hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về con chung: Nguyên đơn khai có một con chung là Trình Minh T3, sinh ngày 06/4/2011. Khi ly hôn nguyên đơn yêu cầu được nuôi một con chung và không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử nhận định: Do hiện nay nguyên đơn là người đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng một con chung là Trình Minh T3, sinh ngày 06/4/2011, mặt khác bị đơn đã bị tuyên bố mất tích nên yêu cầu nuôi một con chung của nguyên đơn là có cơ sở được chấp nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do nguyên đơn không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bị đơn.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn khai không có.

Án phí dân sự sơ thẩm do nguyên đơn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; căn cứ điểm 1.1 khoản 1 mục II Danh mục án phí (Ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016); Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân ông Trình Minh T1 được ly hôn bà Nguyễn Thị T2.

Về quan hệ con chung: Giao cho ông Trình Minh T1 được trực tiếp nuôi một con chung là Trình Minh T3, sinh ngày 06/4/2011, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà Nguyễn Thị T2 do ông Trình Minh T1 không yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị T2 được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không được trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: nguyên đơn khai không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do ông Trình Minh T1 nộp. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do ông Trình Minh T1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0039442 ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận T thành tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân Quận T; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận T ;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Hồ Chí Minh ;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận T;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Lan Ngọc